

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/DS-PT

Ngày: 23 - 4 - 2021

V/v đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Ngọc Bình

Ông Dư Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc “*Đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2021/QĐ-PT ngày 02/4/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 99/2021/QĐ-PT ngày 19/4/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1/. Anh Nguyễn Hà Q, sinh năm: 1987. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 8/31B V, Phường 8, thành phố Đ.

2/. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1959. Có mặt.

Địa chỉ: Số 8/31B V, Phường 8, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q:

Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1959. Có mặt.

Địa chỉ: Số 8/31B V, Phường 8, thành phố Đ.

Văn bản ủy quyền ngày 14/8/2018.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1963. Có mặt.

Bà Lê Thị Minh H2, sinh năm: 1971. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thửa 438 P, TDP. Đ, Phường 8, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2:

Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Thửa 438 P, TDP. Đ, Phường 8, thành phố Đ.

Văn bản ủy quyền ngày 29/10/2018.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1956. Có mặt.

Địa chỉ: Số 8/31B V, Phường 8, thành phố Đ.

2/ Chị Nguyễn Thanh H3, sinh năm: 2001. Vắng mặt.

3/ Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm: 1997. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thửa 438 P, TDP. Đ, Phường 8, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H3, anh C:

Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Thửa 438 P, TDP. Đ, Phường 8, thành phố Đ.

Văn bản ủy quyền ngày 02/11/2018 và ngày 07/9/2019.

Do có kháng cáo của: Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H.

Do có kháng nghị của: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/7/2018, ngày 14/8/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Hà Q trình bày:

Năm 2002, vợ chồng ông H1, bà H có nhận chuyển nhượng một diện tích đất, trên đất có căn nhà ván và 1 giếng nước xây tại thửa đất số 2201 (gốc 1 phần thửa 438), tờ bản đồ số 13 (46C) hẻm P, tổ dân phố Đ, Phường 8, thành phố Đ. Khi nhận chuyển nhượng thì đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có giấy viết tay và Ủy ban nhân dân Phường 8 xác nhận việc mua bán.

Năm 2009, bà có nhờ ông H1 là em trai của bà làm nhà trên đất. Số tiền làm nhà là 415.000.000đ cộng với 7 chỉ vàng, tiền và vàng này là của bà đưa cho ông H1 nhiều lần trong quá trình xây nhà. Khi đưa tiền và vàng cho ông H1 thì do là chỗ chị em ruột với nhau nên bà và ông H1 không viết giấy tờ giao nhận tiền vàng. Sau khi xây nhà xong thì ngày 16/10/2009 ông H1 có viết giấy xác nhận về việc sở hữu nhà đất hợp pháp có Ủy ban nhân dân Phường 8 xác nhận và bà đồng ý để cho vợ chồng ông H1, bà H2 ở trong căn nhà này từ năm 2009 cho đến nay.

Ngày 5/4/2017, vợ chồng bà và con trai là anh Q được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 6/11/2017, vợ chồng bà tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất này cho con trai là anh Q. Riêng phần diện tích nhà thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở nên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ghi tài sản gắn liền với đất.

Khi có nhu cầu lấy lại nhà đất thì xảy ra tranh chấp, ông H1 cho rằng nhà là của ông H1 bỏ tiền ra xây, thực tế ông H1 chỉ bỏ tiền ra làm mái che trị giá là 36.309.333đ. Những vật dụng dùng trong sinh hoạt gia đình thì bà thừa nhận là của ông H1, còn bộ bàn ghế salon gỗ để ở phòng khách là của bà mua. Nay vợ chồng bà và con trai là anh Q yêu cầu vợ chồng ông H1, bà H2 trả lại toàn bộ nhà đất và bộ bàn ghế cho vợ chồng bà và con trai là anh Q. Bà sẽ có trách nhiệm trả lại tiền mái che cho ông H1 là 36.309.333đ.

Theo đơn phản tố ngày 29/10/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 trình bày:

Ông thừa nhận nguồn gốc đất là do bà H mua, đến cuối năm 2008 vợ chồng bà H, ông H1 có gọi ông lên nhà và hứa sẽ cho ông 1 nửa diện tích đất với thỏa thuận nếu ông làm được giấy tờ đất vì lúc này đất đang quy hoạch chưa có giấy chứng nhận, giấy thỏa thuận này thì do chồng của bà H là ông H1 giữ lại. Năm 2009, vợ chồng ông đã bỏ tiền ra để xây nhà (từ tiền vật liệu đến tiền công, thiết kế, kỹ thuật...).

Ngày 16/10/2009, do có nhu cầu mắc điện nước để sinh hoạt nên ông có viết giấy xác nhận sở hữu nhà đất hợp pháp cho bà H. Việc bà H cho rằng đưa tiền cho ông xây nhà là không có. Tất cả các vật dụng dùng trong sinh hoạt của gia đình kể cả bộ bàn ghế sa lon gỗ mà bà H đang tranh chấp đều là tài sản của vợ chồng ông.

Nay vợ chồng bà H và anh Q yêu cầu vợ chồng ông trả lại nhà đất thì ông đồng ý. Và ông có yêu cầu phản tố buộc vợ chồng bà H phải trả lại cho vợ chồng ông số tiền đầu tư xây dựng nhà và các công trình trên đất là 711.969.950đ.

Riêng đối với số tiền lắp hệ thống nước, đèn công cộng nếu bà H không đồng ý thanh toán tiền lại cho vợ chồng ông thì ông sẽ tự lấy đi cùng các vật dụng trong nhà; không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chi phí này.

Ngoài ra, ông yêu cầu vợ chồng bà H phải bồi thường cho vợ chồng ông số tiền lãi mà ông vay Ngân hàng và vay cá nhân để làm nhà cho bà H là

322.799.423đ và tiền thiệt hại về tinh thần và các chi phí khác là 500.000.000đ. Tổng cộng là 822.799.423đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Hà Q.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 trả lại toàn bộ nhà đất và các công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 2201 (gốc 1 phần thửa 438), tờ bản đồ số 13 (46C) hẻm P, Phường 8, thành phố Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 464805 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 05/4/2017 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H và anh Nguyễn Hà Q.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H bộ bàn ghế gỗ (9 món).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H liên đới thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 số tiền 355.984.975đ.

Bác yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 đối với số tiền 1.178.784.000đ.

Gia đình ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 được quyền lưu cư trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày tuyên án.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo đề ngày 08/02/2021 ông Nguyễn Mạnh H kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, đề nghị xem xét lại việc giải quyết vụ án theo hướng nguyên đơn phải thanh toán cho ông H1 toàn bộ giá trị đầu tư xây dựng trên đất và bồi thường thiệt hại theo yêu cầu phản tố.

Theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/02/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ đối với một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh L

sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm để buộc nguyên đơn phải thanh toán cho ông H1 toàn bộ số tiền đầu tư xây dựng trên đất là 711.969.950đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ. Nguyên đơn anh Q (do bà H là người đại diện theo ủy quyền); nguyên đơn bà H; bị đơn bà H2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H3, anh C (đều do bị đơn ông H1 là người đại diện theo ủy quyền); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 đều không kháng cáo, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông H1; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng tuyên buộc vợ chồng bà H, ông H1 phải thanh toán cho vợ chồng ông H1, bà H2 toàn bộ số tiền giá trị căn nhà và các vật kiến trúc trên đất trị giá 711.969.950đ. Miễn án phí cho ông Nguyễn Mạnh H (chồng bà H). Phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà H, anh Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H1, bà H2 trả lại toàn bộ nhà, đất và bộ bàn ghế gỗ 9 món cho vợ chồng bà H và con trai là anh Q. Bà H, anh Q đồng ý trả lại tiền mái che cho ông H1 với giá trị 36.309.333đ; còn bị đơn ông H1, bà H2 đồng ý trả lại nhà, đất cho vợ chồng bà H, anh Q. Tuy nhiên, ông H1, bà H2 có yêu cầu phản tố buộc vợ chồng bà H, anh Q phải trả lại cho ông H1, bà H2 số tiền 711.969.950đ; và yêu cầu vợ chồng bà H, anh Q phải bồi thường cho ông H1, bà H2 số tiền lãi mà ông H1, bà H2 đã vay của Ngân hàng và vay của cá nhân để làm nhà cho vợ chồng bà H là 322.799.423đ và tiền thiệt hại về tinh thần, các chi phí khác là 500.000.000đ. Tổng cộng ông H1, bà H2 yêu cầu vợ chồng bà H, anh Q phải trả cho ông H1, bà H2 số tiền lãi và chi phí thiệt hại là 822.799.423đ.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ:

[2.1] Đối với diện tích đất đang tranh chấp thì cả nguyên đơn bà H, anh Q và bị đơn ông H1, bà H2 đều thừa nhận thửa đất số 2201 (góc 1 phần thửa 438), tờ bản đồ số 13 (46C) hẻm P, Phường 8, thành phố Đ là của vợ chồng ông H1, bà H và anh Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 464805 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 05/4/2017.

Bị đơn ông H1, bà H2 đồng ý trả lại diện tích đất nêu trên cho vợ chồng bà H, anh Q nên cần ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông H1, bà H2 về việc trả lại nhà, đất cho vợ chồng bà H, anh Q.

[2.2] Bà H cho rằng bà đã đưa cho ông H1 số tiền 415.000.000đ và 07 chỉ vàng để xây căn nhà cho bà H và cho gia đình ông H1 ở trong căn nhà đó từ năm 2009 cho đến nay. Còn bị đơn ông H1 thì lại cho rằng ông bỏ toàn bộ chi phí xây dựng căn nhà đang tranh chấp nói trên vào thời điểm năm 2009 hết khoảng hơn 600.000.000đ.

[3] Theo kết quả thẩm định giá và tại biên bản hòa giải về giá trị tài sản đang tranh chấp thì xác định chất lượng căn nhà còn lại 80% có giá trị 589.440.000đ. Như vậy, việc bà H cho rằng bà H là người bỏ tiền ra xây dựng căn nhà nói trên hết khoảng 415.000.000đ và 7 chỉ vàng nhưng đến nay căn nhà trên đã đưa vào sử dụng được 12 năm. Lẽ ra, do khấu hao trong quá trình sử dụng căn nhà thì giá trị căn nhà phải thấp hơn số tiền ban đầu mà bà H đã bỏ ra để đầu tư xây dựng căn nhà nhưng bà H lại công nhận giá trị còn lại của căn nhà là 589.440.000đ, lớn hơn cả giá trị đầu tư xây dựng ban đầu nên lời trình bày của bà H là không phù hợp với thực tế. Điều đó chứng tỏ bà H không phải là người bỏ tiền ra xây dựng căn nhà nói trên nên bà H mới không nắm được chi phí xây dựng của căn nhà.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng bà H, ông H1 cũng xác nhận nội dung bị đơn ông H1 là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng và tổ chức thi công toàn bộ công trình nhà ở; nội dung thừa nhận này của vợ chồng bà H phù hợp với Biên bản về việc ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị ngày 27/7/2009 của Công an Phường 8 thể hiện chủ đầu tư công trình xây

dựng tại số 438 là bị đơn ông Nguyễn Mạnh H (bút lục số 137a). Vợ chồng bà H, ông H1 cũng xác định chính bị đơn ông H1 là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng để xây căn nhà mà hiện nay các bên đang tranh chấp còn vợ chồng bà H, ông H1 chỉ có trách nhiệm đưa tiền cho bị đơn ông H1 để bị đơn ông H1 xây nhà nhưng bà H lại không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh về việc bà H có giao tiền, vàng cho bị đơn ông H1 nên lời trình bày của bà H về việc chính bà H là người bỏ tiền ra để xây dựng căn nhà nói trên là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Theo biên bản hòa giải tài sản đang tranh chấp ngày 22/10/2020 (bút lục số 117, 118) thể hiện: Ông H1 đồng ý trả lại toàn bộ nhà đất cho vợ chồng bà H và vợ chồng bà H phải thanh toán lại cho bị đơn ông H1, bà H2 số tiền như hai bên đã thống nhất như sau: Nhà ở 598.440.000đ; các tài sản vật kiến trúc khác trên đất là 122.529.950đồng, tổng cộng là 711.969.950đ.

Bà H cũng đồng ý với thỏa thuận này. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự mới đúng quy định của pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào giấy xác nhận về việc sở hữu nhà đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân Phường 8 xác nhận vào ngày 16/10/2009 với nội dung: Nhà đất thuộc một phần thửa đất số 438 tờ bản đồ số 46 do bà H là chủ sở hữu (bút lục số 137b) để xác định căn nhà là do bà H bỏ tiền ra xây dựng và chỉ xem xét công sức của ông H1 trong việc thực hiện xây nhà, coi nói mái che, giếng nước và sử dụng căn nhà để ở từ năm 2009 đến nay để chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn vợ chồng ông H1, bà H2 buộc vợ chồng bà H, ông H1 phải liên đới trả cho vợ chồng ông H1, bà H2 1/2 số tiền của 711.969.950đ là 355.984.975đ là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông H1, bà H2. Bởi lẽ, đối với giấy xác nhận về việc sở hữu nhà đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân Phường 8 xác nhận vào ngày 16/10/2009 thì bị đơn ông H1 thừa nhận chính ông H1 là người đề nghị Ủy ban nhân dân Phường 8 xác nhận là do đất vẫn thuộc quyền sử dụng của bà H nên bị đơn ông H1 phải làm giấy xác nhận như vậy để mắc hệ thống điện nước. Bên cạnh đó, bản thân bà H và bị đơn ông H1 cũng không tranh chấp về quyền sở hữu căn nhà mà bà H và bị đơn ông H1 chỉ tranh chấp về số tiền đầu tư xây dựng căn nhà. Bản thân bà H thì lại không chứng minh được toàn bộ số tiền đầu tư xây dựng căn nhà là do bà H đưa cho bị đơn ông H1, còn bị đơn ông H1 thì lại không thừa nhận lời trình bày của bà H mà bị đơn ông H1 cho rằng toàn bộ số tiền xây dựng căn nhà là do bị đơn ông H1 tự bỏ ra xây dựng là có căn cứ.

Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của ông H1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ về phần này để buộc vợ chồng nguyên đơn bà H, ông H1 phải trả cho vợ chồng bị đơn ông H1, bà H2 số tiền 711.969.950đ mà các bên đã thỏa thuận theo biên bản hòa giải ngày 22/10/2020 là có căn cứ.

[6] Đối với bộ bàn ghế gỗ (9 món) mà hai bên đang tranh chấp thì thấy rằng theo lời khai của ông Hoàng Ngọc Hà thì ông là người đã bán bộ bàn ghế cho bà H và chở đến nhà tại P, Phường 8, thành phố Đ. Còn ông H1, bà H2 cho rằng số tiền dùng để mua bộ bàn ghế này là của bố mẹ ông để lại vàng và tiền và toàn bộ số vàng và tiền thì ông đưa cho bà H để bà H giữ để mua bộ bàn ghế gỗ này nhưng ông H1, bà H2 lại không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình; còn bà H, ông H1 lại không thừa nhận lời trình bày của vợ chồng ông H1, bà H2.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bộ bàn ghế gỗ 9 món là của vợ chồng bà H là có căn cứ và buộc vợ chồng ông H1, bà H2 có trách nhiệm trả bộ bàn ghế gỗ 9 món này cho vợ chồng bà H, ông H1 là có căn cứ và đúng pháp luật.

Ngoài ra, tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông H1 cũng thừa nhận chính bà H là người trực tiếp đứng ra trả tiền để mua bộ bàn ghế gỗ 9 món này, số tiền để mua bộ bàn ghế gỗ này là do ông đưa tiền và vàng cho bà H để bà H đứng ra mua và ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên ông cũng không yêu cầu bà H trả lại cho ông bộ bàn ghế gỗ này nên không xem xét kháng cáo của bị đơn ông H1 về phần này.

[7] Đối với số tiền lắp đặt hệ thống nước sinh hoạt khu phố, lắp đặt hệ thống chiếu sáng khu phố và đồng hồ điện nước bị đơn ông H1 cho rằng ông H1 đã đầu tư hết 30.000.000đ và các vật dụng dùng trong sinh hoạt gia đình là tài sản của vợ chồng ông H1, bà H2 các bên không yêu cầu tòa giải quyết và Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đề cập đến nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ để xem xét. Do đó, vợ chồng ông H1, bà H2 có quyền tháo gỡ, mang đi đối với các tài sản này khi tiến hành trả lại nhà, đất cho vợ chồng bà H, ông H1.

[8] Ông H1, bà H2 yêu cầu vợ chồng ông H1, bà H phải trả số tiền tiền lãi là 322.799.423đ đối với số tiền mà bị đơn ông H1, bà H2 đã trả lãi trong việc vay tiền của ngân hàng, vay của ông Long, vay của ông Nam để xây dựng căn nhà cho vợ chồng bà H trên diện tích đất tranh chấp nói trên thì thấy: Giữa vợ chồng ông H1, bà H2 và vợ chồng bà H, ông H1 không có văn bản, chứng cứ nào thể hiện vợ chồng bà H nhờ vợ chồng ông H1, bà H2 đi vay tiền để làm nhà

cho vợ chồng bà H nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này của ông H1 về phần này.

[9] Đối với yêu cầu thiệt hại phát sinh bao gồm thiệt hại về tinh thần, thiệt hại về các chi phí khác là 500.000.000đ thì ông H1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho những thiệt hại nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông H1 về phần này.

[10] Về án phí: Ông H1 (chồng bà H) sinh năm 1956, hiện đã trên 60 tuổi. Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cũng như Điều 2 của Luật người cao tuổi năm 2009 thì ông H1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông H1 phải chịu 8.899.624đ án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật, mặc dù ông H1 không kháng cáo về phần này nhưng Viện kiểm sát kháng nghị về phần này và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 (chồng bà H) cũng đề nghị được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này để sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông H1 (chồng bà H).

Nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2. Tuy nhiên, bà H là con liệt sỹ còn ông H1 là người cao tuổi nên ông H1, bà H được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 phải liên đới chịu số tiền án phí là 36.683.983đ đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận liên quan đến số tiền lãi mà ông H1 phải trả đối với khoản vay mà ông H1 đã vay Ngân hàng và vay cá nhân để làm nhà cho bà H là 322.799.423đ và tiền thiệt hại về tinh thần, các chi phí khác là 500.000.000đ. Tổng cộng số tiền yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 822.799.423đ. Do ông H1 là con liệt sỹ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm là 18.341.991đ. Bà H2 còn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 18.341.991đ.

[11] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí thẩm định giá bà H yêu cầu thẩm định. Sau đó bị đơn ông H1 yêu cầu thẩm định lại. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, anh Q được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bị đơn ông H1,

bà H2 được chấp nhận một phần và các bên đã tự thực hiện việc thanh toán chi phí thẩm định nên không bên nào phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bên nào. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến chi phí tố tụng nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có cơ sở để xem xét.

Với những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông H1; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ để sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông H1 được chấp nhận một phần và bị đơn ông H1 thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên bị đơn ông H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh H.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ về việc “*Đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại*” giữa nguyên đơn anh Nguyễn Hà Q, bà Nguyễn Thị Thu H; bị đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 166, 584 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Hà Q.

Buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 trả lại toàn bộ nhà đất và các công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 2201 (góc 1 phần thửa 438), tờ bản đồ số 13 (46C) hẻm P, Phường 8, thành phố Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 464805 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 05/4/2017 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H và anh Nguyễn Hà Q.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H bộ bàn ghế gỗ (9 món).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H liên đới thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 số tiền 711.969.950đ (Bảy trăm mười một triệu, chín trăm sáu mươi chín ngàn, chín trăm năm mươi đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 đối với yêu cầu phản tố liên quan đến số tiền lãi và bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 822.799.423đ.

Gia đình ông Nguyễn Mạnh H, bà Lê Thị Minh H2 được quyền lưu cư trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

- Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H.

- Hoàn trả cho anh Nguyễn Hà Q và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 5.000.000đ tạm ứng án phí mà anh Q, bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008547 ngày 1/10/2018 và số 0008548 ngày 1/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

- Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 18.341.991đ cho bị đơn ông Nguyễn Mạnh H (chồng bà H2). Buộc bị đơn bà Lê Thị Minh H2 phải chịu 18.341.991đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự (07);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân